TỔNG CỤC THỐNG KÊ
CỤC THỐNG KÊ QUẢNG TRỊ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 344 /BC-CTK

Quảng Trị, ngày 24 tháng 5 năm 2021

BÁO CÁO ƯỚC TÍNH
SỐ LIỆU THỐNG KÊ KINH TẾ - XÃ HỘI
THÁNG 5 NĂM 2021
TỈNH QUẢNG TRỊ

Lập biểu	Duyệt biểu	CỤC TRƯỞNG
Lê Thị Nhật Thủy	Nguyễn Văn Đào	Trần Ánh Dương

1. Sản xuất nông nghiệp đến ngày 15 tháng 5 năm 2021

Ha

	Thực hiện đến ngày 15/5 năm 2020	Ước thực hiện đến ngày 15/5 năm 2021	Ước thực hiện đến 15/5/2021 so với cùng kỳ năm 2020 (%)
Diện tích gieo trồng cây hàng năm			
Lúa			
Lúa đông xuân	26.097,9	25.944,0	99,41
Lúa hè thu	2.850,0	1.270,0	44,56
Lúa mùa	-	-	-
Các loại cây khác			
Ngô	3.025,7	3.423,7	113,15
Khoai lang	1.369,6	1.180,4	86,19
Sắn (mỳ)	11.510,7	11.844,6	102,90
Lạc	2944,5	3009,7	102,21
Rau các loại	3930,1	4054,9	103,18
Đậu các loại	609,3	567,4	93,12
Cây ớt cay	402,9	419,3	104,07

2. Chỉ số sản xuất công nghiệp tháng 5 và 5 tháng năm 2021

%

	Tháng 4/2021 so với cùng kỳ năm 2020	Tháng 5/2021 so với tháng 4/2021	Tháng 5/2021 so với tháng 5/2020	Cộng dồn 5 tháng đầu năm 2021 so với cùng kỳ năm 2020
Toàn ngành công nghiệp	**109,62**	**110,12**	**110,13**	**108,70**
Khai khoáng	**107,76**	**113,88**	**112,62**	**104,51**
Khai thác quặng kim loại	103,71	106,05	108,13	99,58
Khai khoáng khác	113,28	123,67	117,86	112,20
Công nghiệp chế biến, chế tạo	**108,89**	**109,27**	**108,15**	**108,00**
Sản xuất, chế biến thực phẩm	73,42	121,46	79,75	92,34
Sản xuất đồ uống	247,85	110,17	172,38	154,41
Dệt	296,91	92,01	264,44	199,13
Sản xuất trang phục	104,09	105,91	108,25	105,34
Sản xuất da và sản phẩm có liên quan	20,60	203,12	57,33	53,13
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa	133,22	106,45	125,25	119,66
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	112,44	112,92	99,83	87,33
In, sao chép bản ghi các loại	122,72	108,41	115,30	114,35
Sản xuất hóa chất và sản phẩm hóa chất	95,86	114,41	103,67	103,87
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	113,08	103,64	107,48	104,86
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	116,22	107,65	108,49	108,12
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	101,06	103,96	99,50	99,43
Sản xuất phương tiện vận tải khác	68,41	104,59	39,42	90,56
Sản xuất giường, tủ, bàn ghế	87,41	102,50	88,39	96,56
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	89,37	97,87	92,13	65,68
Sản xuất và PP điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	**114,42**	**113,02**	**118,52**	**114,51**
Sản xuất và phân phối điện	114,42	113,02	118,52	114,51
Cung cấp nước, HĐ quản lý và xử lý rác thải, nước thải	**101,66**	**102,28**	**101,17**	**100,20**
Khai thác, xử lý và cung cấp nước	100,52	102,83	100,59	98,77
HĐ thu gom, xử lý và tiêu hủy rác thải, tái chế phế liệu	107,76	99,49	104,26	107,16

3. Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu tháng 5 và 5 tháng năm 2021

	Đơn vị tính	Thực hiện tháng 4 năm 2021	Ước tính tháng 5 năm 2021	Cộng dồn 5 tháng đầu năm 2021	Ước tính tháng 5/2021 so với tháng 5/2020 (%)	Cộng dồn 5 tháng đầu năm 2021 so với cùng kỳ năm 2020 (%)
Quặng inmenit và tinh quặng inmenit	Tấn	988	1.019	4.631	125,60	102,31
Quặng titan và tinh quặng titan khác	Tấn	575	584	2.915	89,89	95,78
Quặng zircon và tinh quặng zircon	Tấn	580	650	2.787	103,05	98,83
Đá xây dựng	M^3	86.843	102.050	368.034	120,72	113,38
Thủy hải sản chế biến	Tấn	320	640	2.147	41,29	68,79
Tinh bột sắn	Tấn	5.153	2.668	36.764	100,71	99,85
Bia lon	1000 lít	952	850	5.189	1770,83	253,49
Nước hoa quả, tăng lực	1000 lít	1.087	1.100	4.915	111,56	118,43
Bộ comple, quần áo,…	1000cái	2.021	2.103	8.554	109,64	106,25
Gỗ cưa hoặc xẻ	M^3	5.909	5.895	27.557	116,33	101,73
Dăm gỗ	Tấn	26.751	28.723	121.187	82,73	84,11
Ván ép từ gỗ và các vật liệu tương tự	M^3	23.059	22.000	108.288	255,07	175,03
Dầu nhựa thông	Tấn	92	100	481	105,26	125,59
Phân khoáng hoặc phân hoá học chứa 3 nguyên tố (NPK)	Tấn	5.160	6.000	26.057	105,26	104,00
Lốp dùng cho xe máy, xe đạp	1000cái	280	284	1.419	128,51	126,47
Săm dùng cho xe máy, xe đạp	1000cái	370	375	1.770	107,45	93,16
Gạch xây dựng bằng đất sét nung qui chuẩn	1000 viên	14.966	15.981	62.633	123,07	105,11
Gạch và gạch khối bằng ximăng, bêtông	1000 viên	7.466	7.521	25.448	258,37	140,47
Xi măng	Tấn	23.730	25.200	114.805	106,45	103,73
Tấm lợp pro ximăng	1000 M^2	381	398	2.067	79,52	109,73
Điện sản xuất	TriệuKwh	91	111	490	119,35	121,82
Điện thương phẩm	TriệuKwh	58	61	275	107,81	96,10
Nước máy	1000 M^3	1.165	1.198	5.559	100,59	98,76

4. Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý tháng 5 và 5 tháng năm 2021

Triệu đồng

	Thực hiện tháng 4 năm 2021	Ước tính tháng 5 năm 2021	Cộng dồn 5 tháng đầu năm 2021	Cộng dồn 5 tháng đầu năm 2021 so với KH năm 2021 (%)	Cộng dồn 5 tháng đầu năm 2021 so với cùng kỳ năm 2020 (%)
TỔNG SỐ	**231.711**	**252.243**	**951.658**	**23,58**	**92,20**
1. Vốn ngân sách nhà nước cấp tỉnh	**198.220**	**211.027**	**805.575**	**24,13**	**99,92**
- Vốn cân đối ngân sách tỉnh	91.500	101.767	350.605	34,36	119,07
Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất	*61.200*	*52.100*	*231.230*	*38,74*	*113,72*
- Vốn TW hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	34.220	48.060	152.020	13,23	144,09
- Vốn nước ngoài (ODA)	72.500	61.200	300.155	26,60	76,53
- Xổ số kiến thiết	-	-	2.795	6,99	19,88
- Vốn khác	-	-	-	-	-
2. Vốn ngân sách nhà nước cấp huyện	**26.113**	**37.219**	**132.006**	**21,16**	**67,32**
- Vốn cân đối ngân sách huyện	24.453	35.659	126.406	22,01	69,49
Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất	*16.708*	*22.921*	*89.021*	*17,09*	*88,66*
- Vốn tỉnh hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	1.660	1.560	5.600	11,28	39,52
- Vốn khác	-	-	-	-	-
3. Vốn ngân sách nhà nước cấp xã	**7.378**	**3.997**	**14.077**	**19,23**	**47,08**
- Vốn cân đối ngân sách xã	7.360	3.978	13.738	18,91	51,03
Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất	*6.160*	*3.270*	*10.930*	*15,52*	*120,52*
- Vốn huyện hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	18	19	339	61,64	11,36
- Vốn khác	-	-	-	-	-

5. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tháng 5 và 5 tháng năm 2021

Triệu đồng

	Thực hiện tháng 4 năm 2021	Ước tính tháng 5 năm 2021	Cộng dồn 5 tháng đầu năm 2021	Ước tính tháng 5 năm 2021 so với tháng 5 năm 2020 (%)	Cộng dồn 5 tháng đầu năm 2021 so với cùng kỳ năm 2020 (%)
TỔNG SỐ	**2.737.573,0**	**2.575.882,4**	**13.660.426,7**	**102,21**	**112,14**
Phân theo ngành kinh tế					
Bán lẻ hàng hoá	2.370.048,2	2.272.249,3	11.983.897,2	103,91	111,15
Lưu trú và ăn uống	257.413,1	221.305,2	1.174.257,0	89,78	120,17
Du lịch lữ hành	892,0	562,0	1454,0	-	61,27
Dịch vụ khác	109.219,7	81.765,9	500.818,5	94,19	119,10

6. Doanh thu bán lẻ hàng hóa tháng 5 và 5 tháng năm 2021

Triệu đồng

	Thực hiện tháng 4 năm 2021	Ước tính tháng 5 năm 2021	Cộng dồn 5 tháng đầu năm 2021	Ước tính tháng 5/2021 so với tháng 5/2020 (%)	Cộng dồn 5 tháng đầu năm 2021 so với cùng kỳ năm 2020 (%)
TỔNG SỐ	**2.370.048,2**	**2.272.249,3**	**11.983.897,2**	**103,91**	**111,15**
Lương thực, thực phẩm	972.649,9	938.600,4	4.891.977,7	101,93	107,90
Hàng may mặc	150.846,8	116.889,8	745.811,3	90,03	116,26
Đồ dùng, DC trang thiết bị GĐ	281.982,2	287.508,7	1.429.428,6	110,89	116,60
Vật phẩm văn hóa, giáo dục	17.681,8	12.140,3	83.802,4	90,50	125,92
Gỗ và vật liệu xây dựng	296.162,5	326.593,3	1.439.413,7	116,17	117,44
Ô tô con (dưới 9 chỗ ngồi)	62.340,0	39.078,0	324.060,0	62,63	116,33
Phương tiện đi lại (trừ ô tô con)	115.027,0	104.779,0	623.717,0	104,99	111,42
Xăng, dầu các loại	261.432,9	257.537,9	1.390.148,7	110,66	107,35
Nhiên liệu khác (trừ xăng, dầu)	17.256,7	16.275,3	88.760,0	108,29	124,61
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	26.280,5	20.505,6	138.973,0	65,41	84,78
Hàng hóa khác	118.359,0	110.647,1	580.785,9	111,15	113,06
Sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	50.028,9	41.693,9	247.018,9	100,55	119,69

7. Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống, du lịch lữ hành và dịch vụ tiêu dùng khác tháng 5 và 5 tháng năm 2021

Triệu đồng

	Thực hiện tháng 4 năm 2021	Ước tính tháng 5 năm 2021	Cộng dồn 5 tháng đầu năm 2021	Ước tính tháng 5 năm 2021 so với tháng 5 năm 2020 (%)	Cộng dồn 5 tháng đầu năm 2021 so với cùng kỳ năm 2020 (%)
Dịch vụ lưu trú, ăn uống	**257.413,1**	**221.305,2**	**1.174.257,0**	**89,78**	**120,17**
Dịch vụ lưu trú	4.572,4	3.319,4	20.664,5	97,87	99,30
Dịch vụ ăn uống	252.840,7	217.985,8	1.153.592,5	89,67	120,62
Du lịch lữ hành	**892,0**	**562,0**	**1454,0**	**-**	**61,27**
Dịch vụ tiêu dùng khác	**109.219,7**	**81.765,9**	**500.818,5**	**94,19**	**119,10**

8. Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và chỉ số giá Đô la Mỹ tháng 5 năm 2021

%

	Chỉ số giá tháng 5 năm 2021 so với:				Bình quân 5 tháng đầu năm 2021 so cùng kỳ năm 2020
	Kỳ gốc năm 2019	Tháng 5 năm 2020	Tháng 12 năm 2020	Tháng 4 năm 2021	
CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG	**105,22**	**103,78**	**101,62**	**100,32**	**101,91**
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	110,14	100,08	99,22	100,11	101,07
Trong đó:					
Lương thực	116,81	109,36	99,75	97,65	110,85
Thực phẩm	109,06	97,14	98,77	100,61	97,82
Ăn uống ngoài gia đình	109,76	102,92	100,20	100,03	104,35
Đồ uống và thuốc lá	106,11	103,50	102,95	100,51	104,00
May mặc, mũ nón và giày dép	101,91	101,65	100,17	99,56	101,87
Nhà ở và vật liệu xây dựng	105,92	105,89	105,21	101,68	102,57
Thiết bị và đồ dùng gia đình	101,83	100,51	100,54	100,30	100,30
Thuốc và dịch vụ y tế	101,57	100,08	100,00	100,00	100,09
Trong đó: Dịch vụ y tế	102,02	100,00	100,00	100,00	100,00
Giao thông	98,81	121,09	109,54	100,48	105,13
Bưu chính viễn thông	97,89	99,64	99,99	100,00	99,20
Giáo dục	107,91	107,35	100,02	100,00	107,30
Trong đó: Dịch vụ giáo dục	108,84	108,35	100,00	100,00	108,35
Văn hoá, giải trí và du lịch	97,80	100,29	101,68	99,89	97,43
Đồ dùng và dịch vụ khác	102,15	101,80	100,74	100,02	100,84
CHỈ SỐ GIÁ VÀNG	**143,52**	**115,18**	**101,34**	**101,08**	**121,60**
CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ	**99,44**	**98,58**	**99,65**	**99,92**	**98,56**

9. Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải tháng 5 và 5 tháng năm 2021

Triệu đồng

	Ước tính tháng 5 năm 2021	Cộng dồn 5 tháng đầu năm 2021	Ước tính tháng 5 năm 2021 so với tháng 4 năm 2021 (%)	Ước tính tháng 5 năm 2021 so với tháng 5 năm 2020 (%)	Cộng dồn 5 tháng đầu năm 2021 so với cùng kỳ năm 2020 (%)
TỔNG SỐ	**159.478,3**	**803.547,6**	**99,36**	**94,77**	**105,91**
Vận tải hành khách	**26.695,4**	**149.733,6**	**86,27**	**81,62**	**116,25**
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	-	-	-	-	-
Đường bộ	26.695,4	149.733,6	86,27	81,62	116,25
Hàng không	-	-	-	-	-
Vận tải hàng hóa	**117.674,6**	**565.082,7**	**106,32**	**100,75**	**103,69**
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường biển	101,8	829,9	61,66	98,12	103,05
Đường thủy nội địa	-	-	-	-	-
Đường bộ	117.572,8	564.252,8	106,39	100,76	103,69
Hàng không	-	-	-	-	-
Dịch vụ hỗ trợ vận tải	**15.108,3**	**88.731,3**	**80,03**	**80,45**	**104,45**

10. Vận tải hành khách và hàng hóa của địa phương tháng 5 và 5 tháng năm 2021

	Ước tính tháng 5 năm 2021	Cộng dồn 5 tháng đầu năm 2021	Ước tính tháng 5 năm 2021 so với tháng 4 năm 2021 (%)	Ước tính tháng 5 năm 2021 so với tháng 5 năm 2020 (%)	Cộng dồn 5 tháng đầu năm 2021 so với cùng kỳ năm 2020 (%)
A. HÀNH KHÁCH					
I. Vận chuyển (Nghìn HK)	**710,2**	**3.518,7**	**85,43**	**87,21**	**115,08**
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	-	-	-	-	-
Đường bộ	710,2	3.518,7	85,43	87,21	115,08
Hàng không	-	-	-	-	-
II. Luân chuyển (Nghìn lượt HK.km)	**52.367,8**	**274.963,0**	**83,91**	**82,78**	**116,37**
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	-	-	-	-	-
Đường bộ	52.367,8	274.963,0	83,91	82,78	116,37
Hàng không	-	-	-	-	-
B. HÀNG HÓA					
I. Vận chuyển (Nghìn tấn)	**885,4**	**4.473,7**	**102,79**	**110,96**	**104,21**
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường biển	0,4	3,8	60,79	58,98	93,47
Đường thủy nội địa	-	-	-	-	-
Đường bộ	885,0	4.469,9	102,82	111,00	104,22
Hàng không	-	-	-	-	-
II. Luân chuyển (Nghìn tấn.km)	**71.472,3**	**333.216,5**	**102,93**	**115,71**	**108,02**
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường biển	12,7	111,6	62,44	57,74	95,05
Đường thủy nội địa	-	-	-	-	-
Đường bộ	71.459,6	333.104,9	102,94	115,73	108,03
Hàng không	-	-	-	-	-

11. Trật tự, an toàn xã hội

	Sơ bộ tháng 5 năm 2021	Cộng dồn 5 tháng đầu năm 2021	Sơ bộ tháng 5 năm 2021 so với tháng 4 năm 2021 (%)	Sơ bộ tháng 5 năm 2021 so với tháng 5 năm 2020 (%)	Cộng dồn 5 tháng đầu năm 2021 so với cùng kỳ năm 2020 (%)
Tai nạn giao thông					
Số vụ tai nạn giao thông (Vụ)	20	97	86,96	250,00	164,41
Đường bộ	20	95	86,96	250,00	163,79
Đường sắt	-	2	-	-	-
Đường thủy	-	-	-	-	-
Số người chết (Người)	9	56	69,23	150,00	164,71
Đường bộ	9	54	69,23	150,00	163,64
Đường sắt	-	2	-	-	200,00
Đường thủy	-	-	-	-	-
Số người bị thương (Người)	15	81	78,95	1500,00	192,86
Đường bộ	15	81	78,95	1500,00	192,86
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường thủy	-	-	-	-	-
Cháy, nổ					
Số vụ cháy, nổ (Vụ)	8	17	-	133,33	54,84
Số người chết (Người)	1	3	-	133,33	54,84
Số người bị thương (Người)	-	-	-	-	-
Tổng giá trị tài sản thiệt hại ước tính (Triệu đồng)	4.005	4.090	-	-	117,06

* Số liệu tính từ ngày 15 tháng trước tháng báo cáo đến ngày 14 tháng báo cáo.